KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VLW)

CTCP Cấp nước Vĩnh Long

Ngày 31/12/2024	27,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**9.0%**	**19.4%**

DT thuần *2024*
195 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.00| 4.4%

LN thuần *2024*
82.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.50| 0.6%

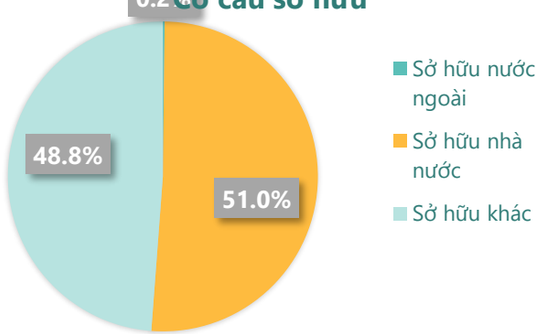
LN sau thuế *2024*
73.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.80| -9.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
45.7%
YoY: +/-▼ 1.3%

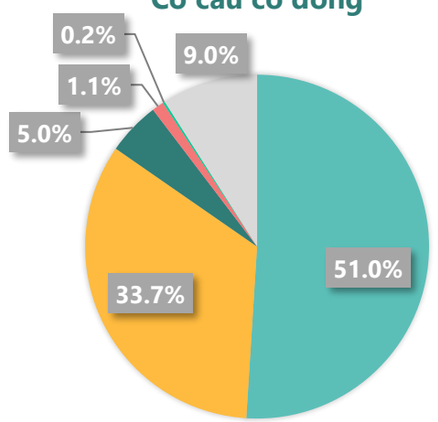
ROE *2024*
15.6%
YoY: +/-▼ 2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,450 - 33,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	806
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.28)
EPS	2,529
P/E	11.0

Cơ cấu sở hữu

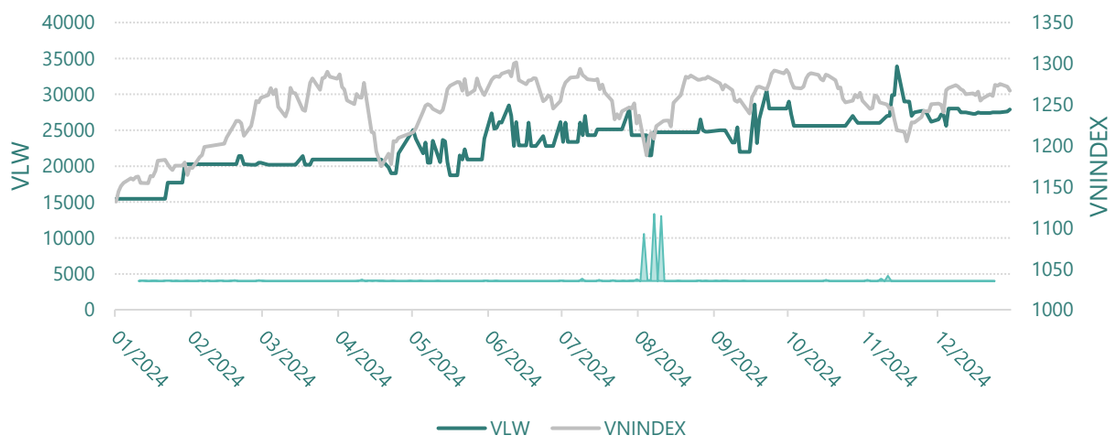


Cơ cấu cổ đông



- UBND Tỉnh Vĩnh Long
- CTCP Xây lắp - điện Biwase
- CTCP Nước và Môi trường Đồng Bằng
- Đặng Tấn Chiến (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Tấn Phát
- Khác

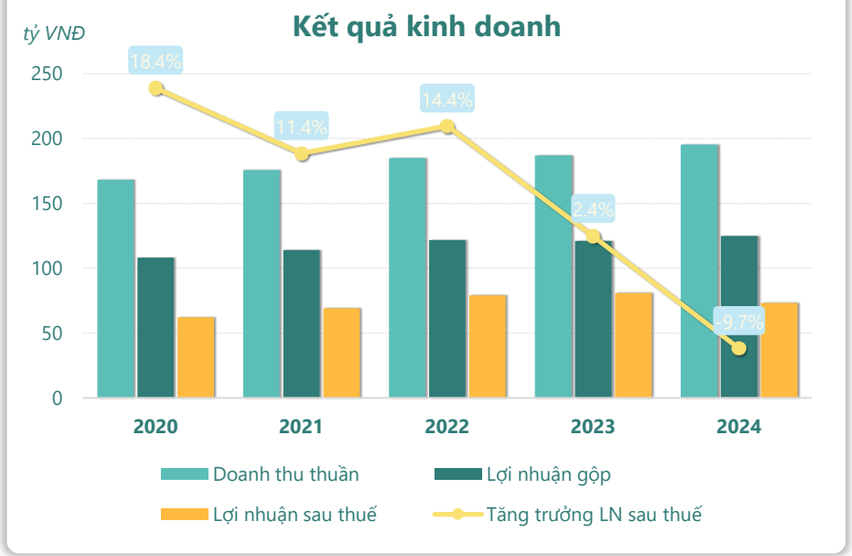
Lịch sử giá

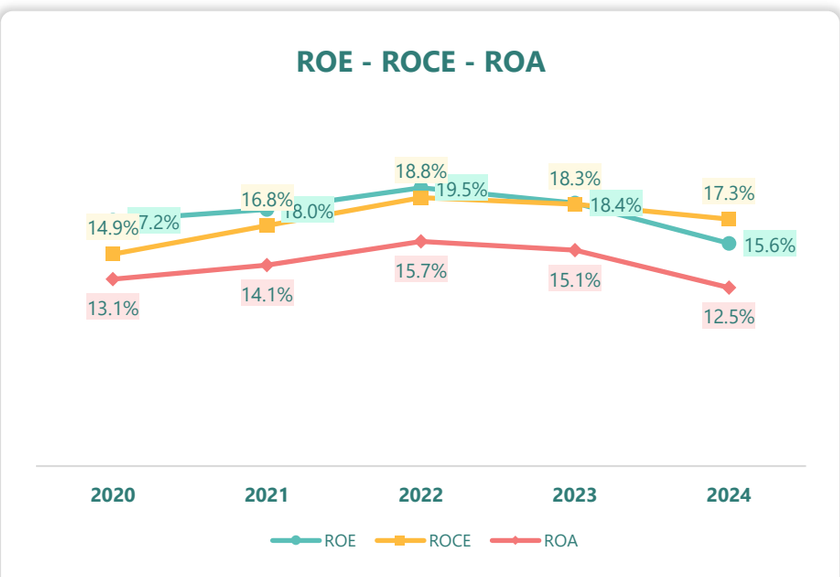


Năm **2024**, **VLW** ghi nhận doanh thu thuần **195.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.39%** và **giảm 9.67%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **15.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

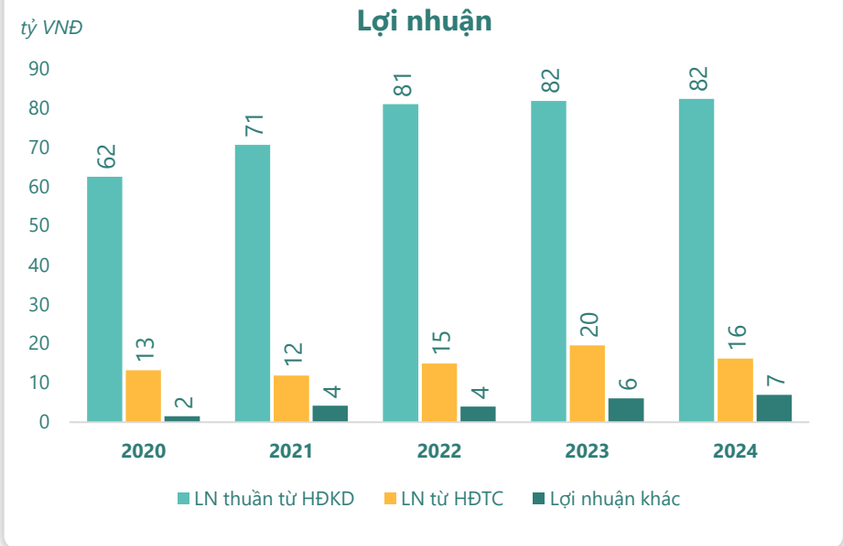


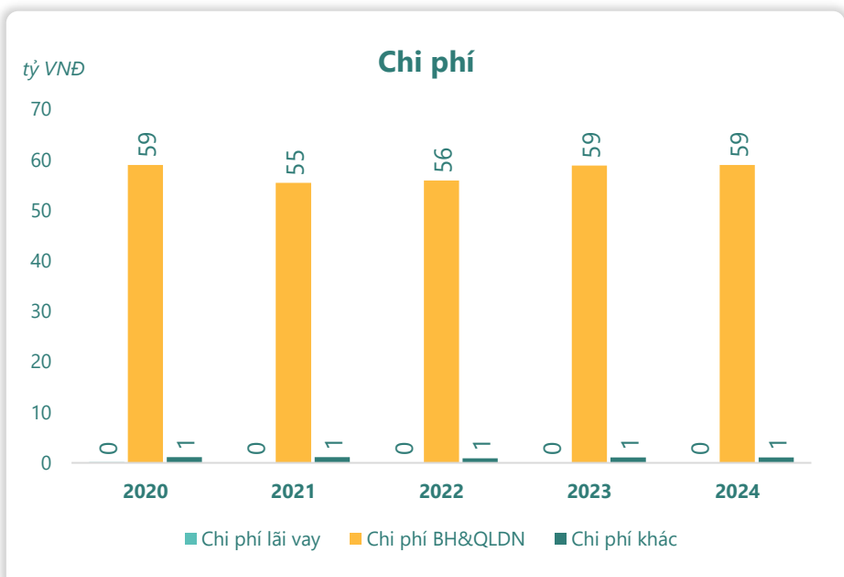


Năm **2024**, **VLW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **82.19** tỷ đồng, **tăng lên 0.52** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (75.52 tỷ đồng) là 6.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

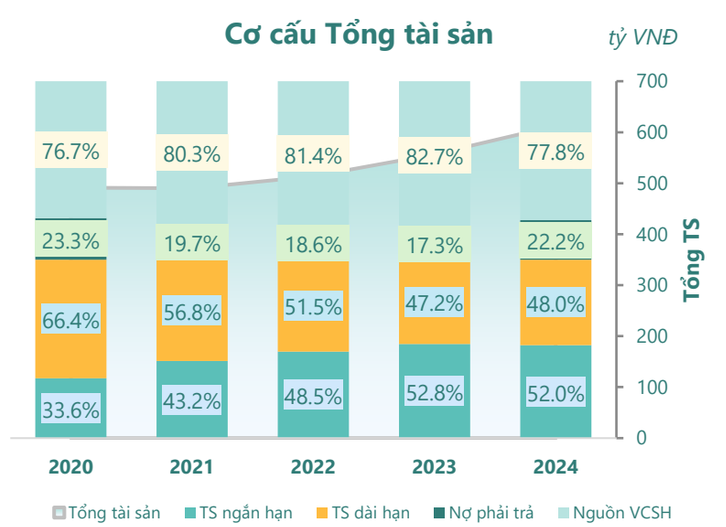
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.06** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **58.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

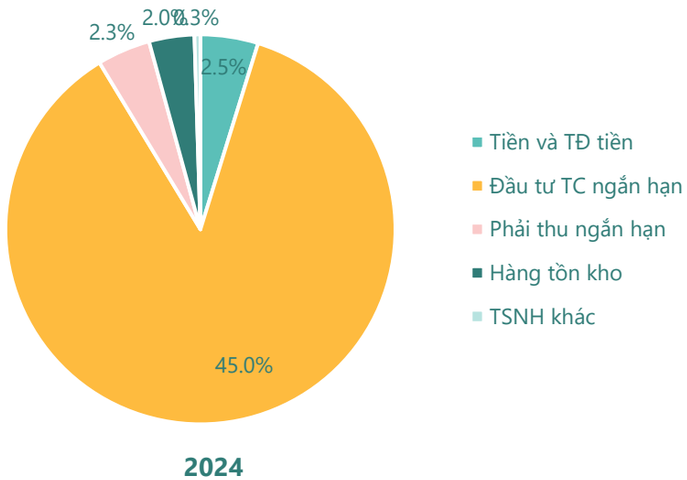
ROE của VLW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **15.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

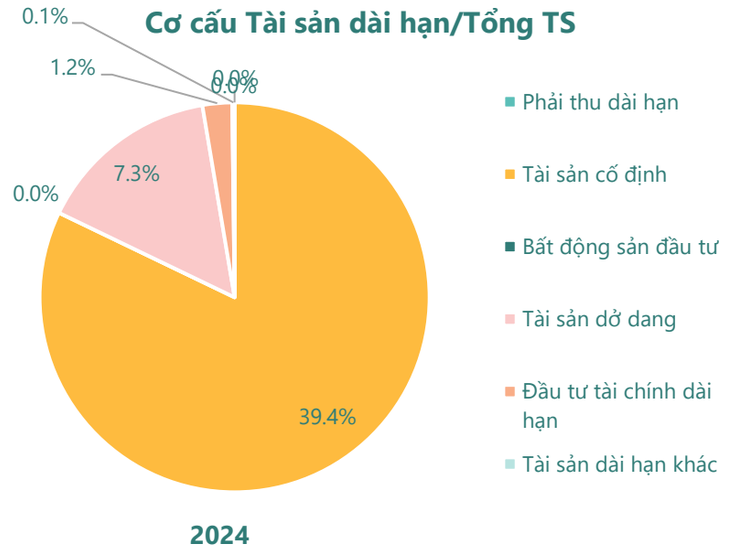




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VLW** năm 2024 tăng trưởng **10.0%** so với năm trước, đạt **612.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.0% và 48.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

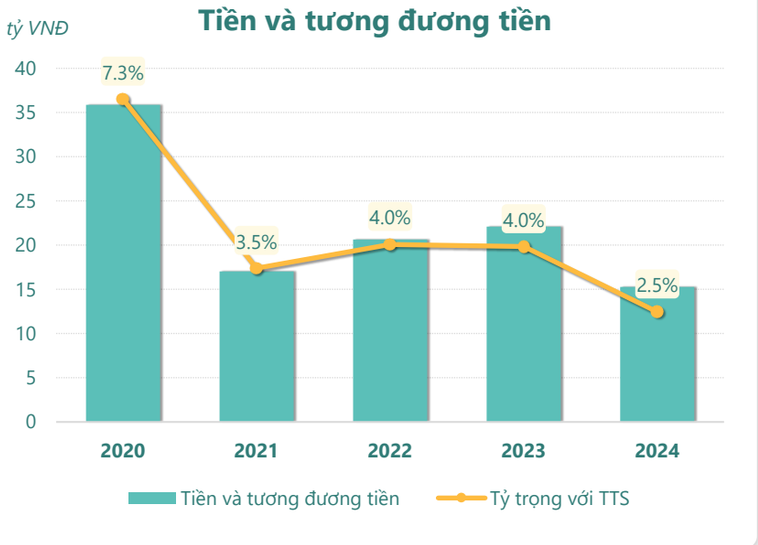
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VLW đạt **318.7** tỷ đồng, tăng trưởng **8.51%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.49% trên tổng tài sản.

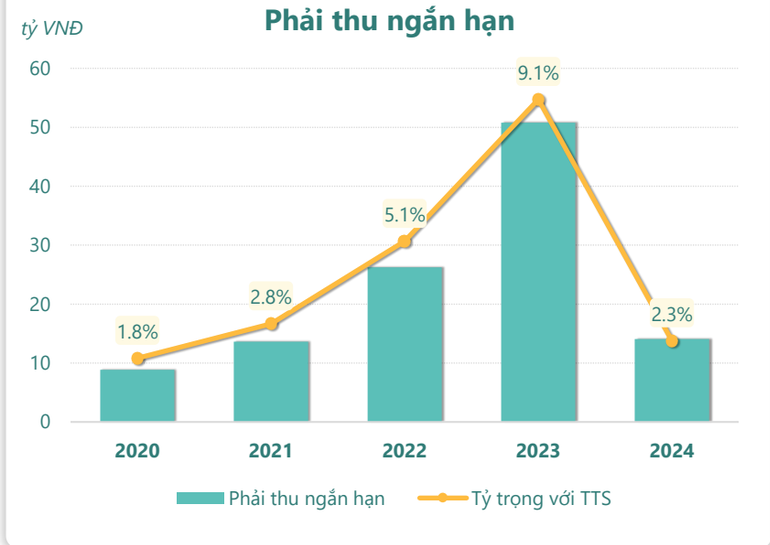
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

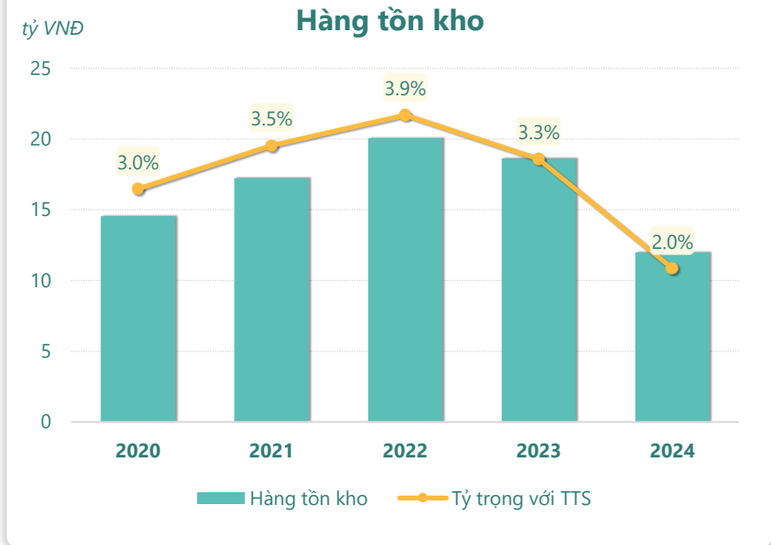
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.8%** so với năm trước và đạt **294.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **48.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.30%.

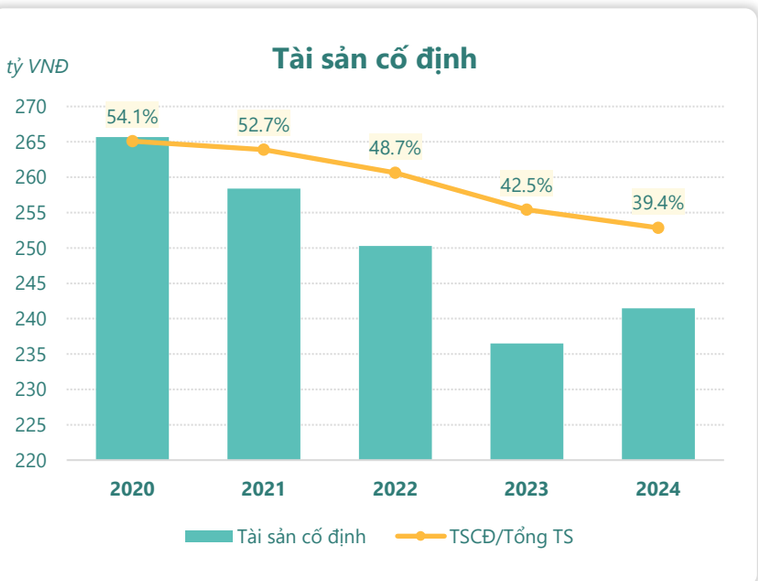
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

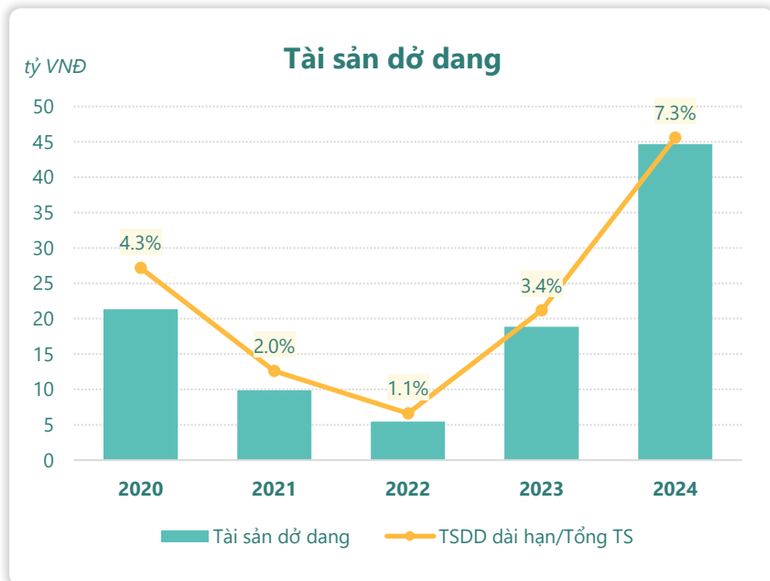
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

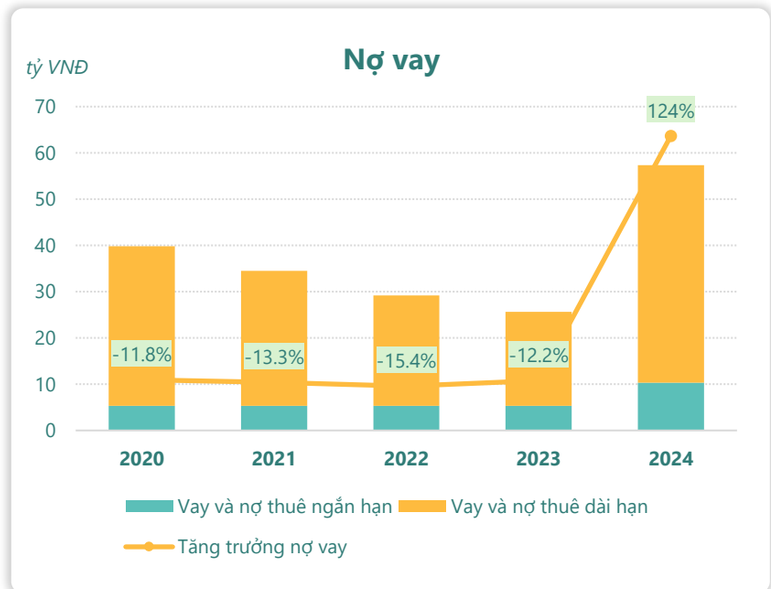






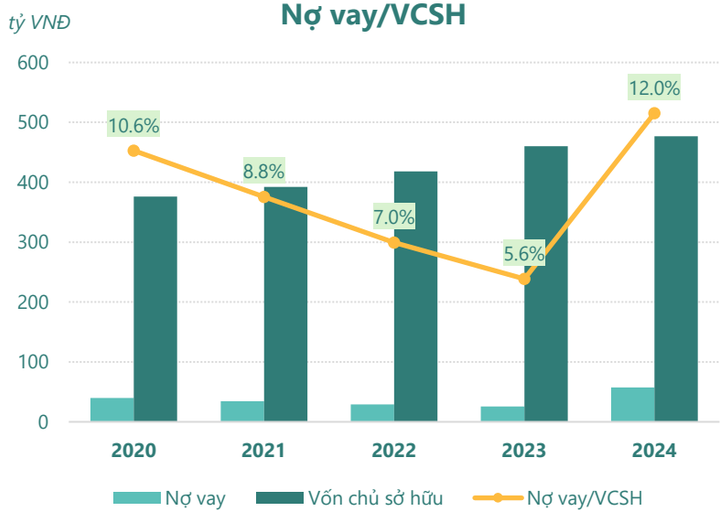




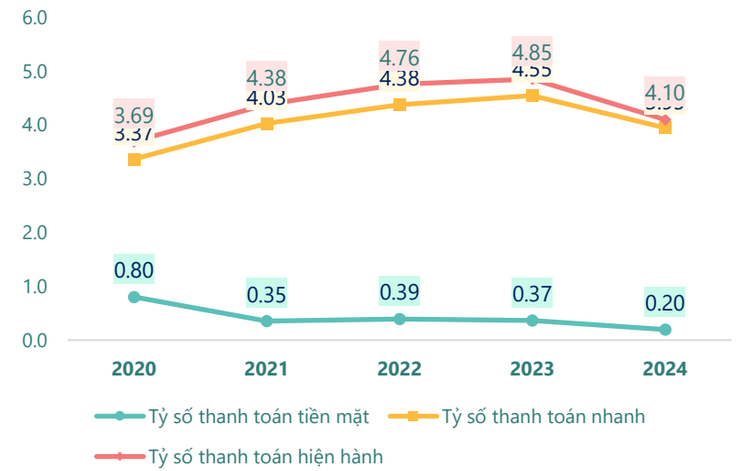


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

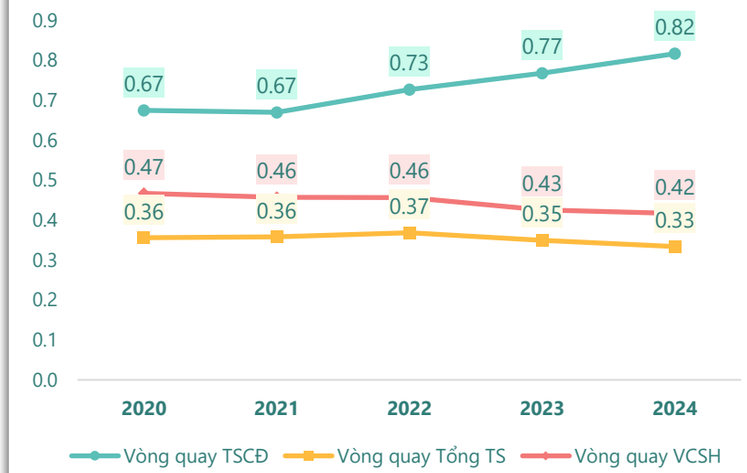
Nợ vay/VCSH



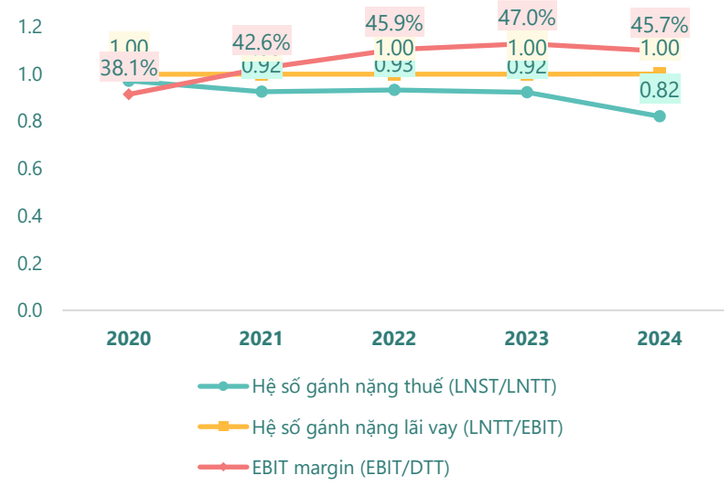
Chỉ số thanh khoản



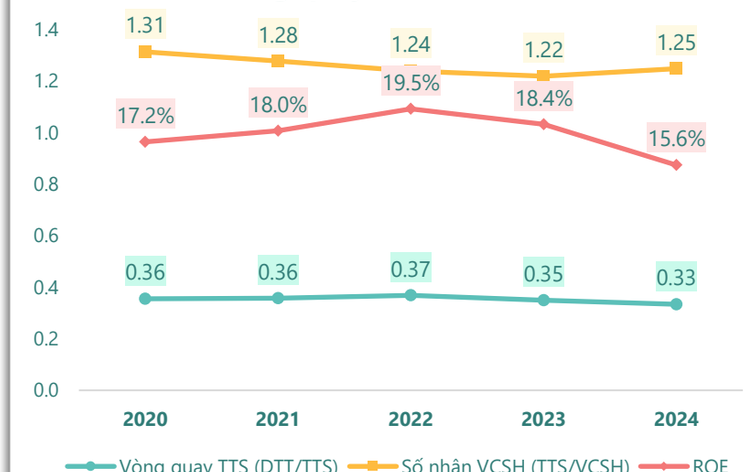
Vòng quay tài sản



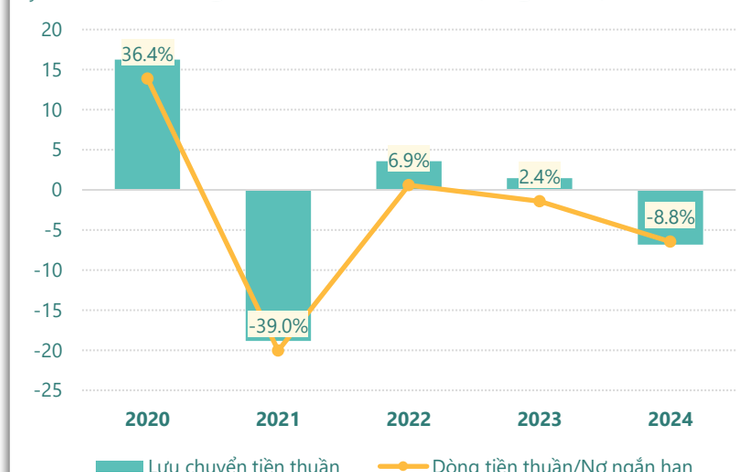
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**176**	**185**	**187**	**195**
Giá vốn hàng bán	61.5	63.1	66.0	70.2
Lợi nhuận gộp	**114**	**122**	**121**	**125**
Doanh thu HĐTC	12.0	15.0	19.6	16.2
Chi phí TC	0.11	0.10	0.08	0.06
Chi phí lãi vay	**0.11**	**0.10**	**0.08**	**0.06**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.3	29.8	30.9	34.0
Chi phí QLDN	24.1	26.1	27.9	24.9
LN thuần từ HĐKD	**70.5**	**80.8**	**81.7**	**82.2**
Lợi nhuận khác	4.19	3.99	6.09	6.95
LN trước thuế	**74.7**	**84.8**	**87.8**	**89.1**
Lợi nhuận sau thuế	**69.1**	**79.0**	**80.9**	**73.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.1**	**79.0**	**80.9**	**73.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.0	66.4	79.2	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.4	-14.1	-45.3	-89.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.4	-48.7	-32.5	-15.2
Tiền đầu kỳ	35.9	17.0	20.6	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.8**	**3.59**	**1.45**	**-6.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	20.6	22.1	15.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**490**	**514**	**557**	**613**
Tài sản ngắn hạn	**212**	**249**	**294**	**319**
Tiền và tương đương tiền	17.0	20.6	22.1	15.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	181	201	276
Phải thu ngắn hạn	13.6	26.2	50.8	14.1
Hàng tồn kho	17.3	20.1	18.6	12.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	1.51	1.53	1.56
Tài sản dài hạn	**279**	**265**	**263**	**294**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	258	250	236	241
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	9.87	5.43	18.8	44.7
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	7.21	7.21
Tài sản dài hạn khác	3.15	1.66	0.49	0.58
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**96.8**	**95.7**	**96.5**	**136**
Nợ ngắn hạn	**48.3**	**52.3**	**60.5**	**77.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.31	5.31	5.31	10.3
Phải trả người bán ngắn hạn	4.58	6.22	2.87	8.75
Nợ dài hạn	**48.5**	**43.3**	**36.0**	**58.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	29.2	23.9	20.3	47.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**394**	**418**	**460**	**477**
Vốn chủ sở hữu	**392**	**418**	**460**	**477**
Vốn điều lệ	289	289	289	289
Kinh phí và quỹ khác	**1.32**	**0**	**0**	**0**